

Số: /BYT-PB
V/v tăng cường triển khai
công tác tiêm chủng mở rộng

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Ngày 11/7/2024, Bộ Y tế đã phê duyệt Quyết định số 1987/QĐ-BYT ban hành Kế hoạch Tiêm chủng mở rộng năm 2025 trong đó đã nêu rõ các chỉ tiêu chuyên môn về tỷ lệ tiêm chủng các vắc xin trong Chương trình Tiêm chủng mở rộng. Tuy nhiên, theo báo cáo của các Viện Vệ sinh dịch tễ, Viện Pasteur khu vực, tính đến hết tháng 8/2025, tỷ lệ tiêm của một số vắc xin trong Chương trình tiêm chủng mở rộng tại nhiều tỉnh có nguy cơ không đạt tiến độ theo kế hoạch năm 2025 (*Chi tiết tại Phụ lục đính kèm*).

Để bảo đảm tính chủ động, hiệu quả trong công tác phòng, chống dịch bệnh và đạt mục tiêu theo kế hoạch tiêm chủng mở rộng hàng năm cũng như tiến tới đạt được mục tiêu liên quan đến tỷ lệ tiêm chủng tại Nghị quyết số 72-NQ/TW ngày 09/9/2025 của Bộ Chính trị về một số giải pháp đột phá, tăng cường bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe, Bộ Y tế trân trọng đề nghị Đồng chí Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo các đơn vị liên quan khẩn trương thực hiện một số nội dung hoạt động sau:

1. Sở Y tế tỉnh, thành phố

- Tiếp tục rà soát, bổ sung, hoàn thiện Kế hoạch tiêm chủng thường xuyên, tiêm chủng trường học bảo đảm phù hợp sau khi sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp trên địa bàn. Chỉ đạo việc tổ chức tiêm chủng nhằm nâng cao tỷ lệ tiêm chủng các vắc xin trong Chương trình tiêm chủng mở rộng trên địa bàn, nhất là tỷ lệ tiêm chủng các vắc xin có nguy cơ không đạt tiến độ theo kế hoạch đề ra. Rà soát, tham mưu báo cáo UBND tỉnh về việc bổ sung, bố trí đủ kinh phí, nhân lực để triển khai hiệu quả công tác tiêm chủng mở rộng tại địa phương.

- Khẩn trương triển khai kế hoạch kiểm tra tiền sử và tiêm chủng bù liều cho trẻ nhập học tại các cơ sở giáo dục mầm non, tiểu học. Tổ chức triển khai việc tiêm bù càng sớm càng tốt (ngay trong tháng nếu có thể) đối với các trường hợp trì hoãn tiêm chủng; rà soát thường xuyên để lọc các đối tượng bị lỡ các mũi tiêm và tiến hành tiêm vét cho tất cả đối tượng thuộc tiêm chủng mở rộng, tránh bỏ sót đối tượng, bảo đảm tiêm chủng đầy đủ, đúng mũi, đủ liều theo quy định của Bộ Y tế¹, đặc biệt lưu ý đến tỷ lệ uống vắc xin và tỷ lệ tiêm vắc xin phòng bệnh bại liệt nhằm bảo đảm đủ liều vắc xin chứa thành phần bại liệt theo quy định (do hiện nay, theo

¹ Thông tư số 10/2024/TT-BYT ngày 13/6/2024 của Bộ Y tế ban hành danh mục bệnh truyền nhiễm, đối tượng và phạm vi sử dụng vắc xin, sinh phẩm y tế bắt buộc.

thông báo của WHO đã xuất hiện một số ca bệnh bại liệt tại một số quốc gia khu vực Đông Nam Á).

- Tăng cường tập huấn cho cán bộ tiêm chủng, kiểm tra các cơ sở tiêm chủng tuân thủ nghiêm ngặt các quy định về quản lý, sử dụng vắc xin bảo đảm an toàn và hiệu quả.

- Đẩy mạnh công tác truyền thông, vận động người dân đưa trẻ đi tiêm chủng đúng lịch, đủ liều để chủ động phòng bệnh.

2. Các sở, ban, ngành, đơn vị liên quan tại địa phương

- Phối hợp với ngành y tế tăng cường rà soát, thống kê, quản lý đối tượng tiêm chủng, bảo đảm không bỏ sót đối tượng trong diện tiêm chủng trên địa bàn quản lý.

- Phối hợp với ngành y tế tăng cường tổ chức truyền thông trên các phương tiện thông tin đại chúng về vai trò, lợi ích tiêm chủng phòng bệnh, các sự cố bất lợi sau tiêm, khuyến cáo người dân tích cực tham gia tiêm chủng phòng bệnh.

Bộ Y tế xin trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- BT. Đào Hồng Lan (để báo cáo);
- Các Đồng chí Thứ trưởng;
- Bộ Giáo dục và Đào tạo (để phối hợp);
- Viện Vệ sinh dịch tễ, Viện Pasteur;
- Sở Y tế tỉnh, thành phố;
- TT KSBT tỉnh, thành phố;
- Lưu: VT, PB.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Thị Liên Hương

PHỤ LỤC I

(Kèm theo Công văn số /BYT-PB ngày / /2025 của Bộ Y tế)

Kết quả tiêm vắc xin BCG của các tỉnh, thành phố tính đến 8 tháng năm 2025

TT	Tỉnh/thành phố	Trẻ < 1 tuổi	BCG		Chỉ tiêu 8 tháng năm 2025 (%)*	Dự báo khả năng đạt theo KH năm 2025
			Trẻ được tiêm	Tỷ lệ (%)		
1	Khánh Hoà	25.499	20.137	79,0	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
2	Lào Cai	23.077	16.176	70,1	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
3	Cần Thơ	38.374	25.125	65,5	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
4	Quảng Trị	20.792	13.568	65,3	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
5	Hung Yên	36.832	23.444	63,7	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
6	Đồng Tháp	39.486	25.065	63,5	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
7	Gia Lai	43.596	27.400	62,8	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
8	Hà Nội	105.402	66.162	62,8	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
9	Hà Tĩnh	17.254	10.825	62,7	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
10	Đắk Lắk	40.783	25.532	62,6	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
11	Tuyên Quang	25.471	15.868	62,3	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
12	Sơn La	20.293	12.572	62,0	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
13	Phú Thọ	46.740	28.282	60,5	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
14	Quảng Ninh	16.445	9.869	60,0	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
15	Vĩnh Long	35.845	21.491	60,0	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
16	Đà Nẵng	36.191	21.695	59,9	60	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
17	Hải Phòng	46.857	28.015	59,8	60	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
18	Điện Biên	12.598	7.503	59,6	60	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
19	Lâm Đồng	48.852	29.055	59,5	60	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)

TT	Tỉnh/thành phố	Trẻ < 1 tuổi	BCG		Chỉ tiêu 8 tháng năm 2025 (%)*	Dự báo khả năng đạt theo KH năm 2025
			Trẻ được tiêm	Tỷ lệ (%)		
20	Quảng Ngãi	27.642	16.430	59,4	60	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
21	Cao Bằng	6.876	4.036	58,7	60	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
22	Đồng Nai	54.004	31.315	58,0	60	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
23	Bắc Ninh	45.809	26.470	57,8	60	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
24	Lạng Sơn	10.008	5.756	57,5	60	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
25	Cà Mau	26.471	15.201	57,4	60	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
26	Thái Nguyên	20.503	11.699	57,1	60	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
27	Nghệ An	48.586	27.628	56,9	60	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
28	Tây Ninh	32.279	18.261	56,6	60	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
29	An Giang	47.668	26.960	56,6	60	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
30	Ninh Bình	50.438	28.186	55,9	60	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
31	Thanh Hóa	52.670	29.343	55,7	60	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
32	TT-Huế	16.087	8.725	54,2	60	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
33	Lai Châu	9.232	4.799	52,0	60	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
34	TP. HCM	150.011	77.779	51,8	60	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
Toàn Quốc		1.278.671	760.372	59,5	60	

* Theo Quyết định số 1987/QĐ-BYT ngày 11/7/2024 của Bộ Y tế về Kế hoạch Tiêm chủng mở rộng năm 2025.

PHỤ LỤC II

(Kèm theo Công văn số /BYT-PB ngày / /2025 của Bộ Y tế)

Kết quả tiêm vắc xin Viêm gan B của các tỉnh, thành phố tính đến 8 tháng năm 2025

TT	Tỉnh/thành phố	Trẻ < 1 tuổi	Viêm gan B sơ sinh		Chỉ tiêu 8 tháng năm 2025 (%)*	Dự báo khả năng đạt theo KH năm 2025
			Trẻ được tiêm	Tỷ lệ (%)		
1	Khánh Hoà	25.499	18.045	70,8	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
2	Hà Tĩnh	17.254	10.556	61,2	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
3	Hà Nội	105.402	63.192	60,0	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
4	Hung Yên	36.832	21.817	59,2	60	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
5	Cần Thơ	38.374	22.561	58,8	60	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
6	Đồng Tháp	39.486	23.173	58,7	60	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
7	Đắk Lắk	40.783	23.773	58,3	60	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
8	Phú Thọ	46.740	26.440	56,6	60	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
9	TT-Huế	16.087	8.950	55,6	60	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
10	Quảng Trị	20.792	11.550	55,6	60	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
11	Bắc Ninh	45.809	25.099	54,8	60	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
12	Đà Nẵng	36.191	19.547	54,0	60	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
13	Lâm Đồng	48.852	26.331	53,9	60	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
14	Quảng Ninh	16.445	8.801	53,5	60	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
15	Nghệ An	48.586	25.999	53,5	60	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
16	An Giang	47.668	25.229	52,9	60	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
17	Gia Lai	43.596	22.944	52,6	60	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
18	Hải Phòng	46.857	24.389	52,0	60	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
19	Cà Mau	26.471	13.744	51,9	60	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
20	Lạng Sơn	10.008	5.106	51,0	60	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)

TT	Tỉnh/thành phố	Trẻ < 1 tuổi	Viêm gan B sơ sinh		Chỉ tiêu 8 tháng năm 2025 (%)*	Dự báo khả năng đạt theo KH năm 2025
			Trẻ được tiêm	Tỷ lệ (%)		
21	Ninh Bình	50.438	25.729	51,0	60	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
22	Thái Nguyên	20.503	10.424	50,8	60	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
23	Vĩnh Long	35.845	17.939	50,0	60	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
24	Tây Ninh	32.279	15.938	49,4	60	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
25	Sơn La	20.293	10.003	49,3	60	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
26	Đồng Nai	54.004	26.594	49,2	60	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
27	Lào Cai	23.077	11.150	48,3	60	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
28	Tuyên Quang	25.471	12.123	47,6	60	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
29	Thanh Hóa	52.670	25.068	47,6	60	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
30	Cao Bằng	6.876	3.268	47,5	60	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
31	Quảng Ngãi	27.642	12.493	45,2	60	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
32	Điện Biên	12.598	5.623	44,6	60	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
33	TP. HCM	150.011	63.906	42,6	60	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
34	Lai Châu	9.232	3.733	40,4	60	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
Toàn Quốc		1.278.671	671.237	52,5	60	

* Theo Quyết định số 1987/QĐ-BYT ngày 11/7/2024 của Bộ Y tế về Kế hoạch Tiêm chủng mở rộng năm 2025.

PHỤ LỤC III

(Kèm theo Công văn số /BYT-PB ngày / /2025 của Bộ Y tế)

Kết quả tiêm vắc xin DPT-VGB-Hib mũi 3 của các tỉnh, thành phố tính đến 8 tháng năm 2025

TT	Tỉnh/thành phố	Trẻ < 1 tuổi	DPT-VGB-Hib mũi 3		Chỉ tiêu 8 tháng năm 2025 (%)*	Dự báo khả năng đạt theo KH năm 2025
			Trẻ được tiêm	Tỷ lệ (%)		
1	Khánh Hoà	25.499	22.764	89,3	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
2	Hà Nội	105.402	80.972	76,8	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
3	Lào Cai	23.077	16.720	72,5	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
4	Vĩnh Long	35.845	25.109	70,0	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
5	Quảng Ninh	16.445	11.428	69,5	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
6	Sơn La	20.293	13.917	68,6	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
7	Quảng Trị	20.792	14.245	68,5	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
8	Ninh Bình	50.438	34.509	68,4	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
9	Thái Nguyên	20.503	13.814	67,4	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
10	Đà Nẵng	36.191	24.376	67,4	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
11	Hung Yên	36.832	24.788	67,3	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
12	Đồng Nai	54.004	36.305	67,2	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
13	Điện Biên	12.598	8.467	67,2	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
14	Bắc Ninh	45.809	30.647	66,9	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
15	Tây Ninh	32.279	21.479	66,5	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
16	TP. HCM	150.011	99.656	66,4	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
17	Gia Lai	43.596	28.413	65,2	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
18	Đắk Lắk	40.783	26.471	64,9	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
19	Tuyên Quang	25.471	16.519	64,9	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
20	Lâm Đồng	48.852	31.664	64,8	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
21	Hải Phòng	46.857	30.365	64,8	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
22	Đồng Tháp	39.486	25.581	64,8	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)

TT	Tỉnh/thành phố	Trẻ < 1 tuổi	DPT-VGB-Hib mũi 3		Chỉ tiêu 8 tháng năm 2025 (%)*	Dự báo khả năng đạt theo KH năm 2025
			Trẻ được tiêm	Tỷ lệ (%)		
23	Phú Thọ	46.740	29.999	64,2	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
24	TT-Huế	16.087	10.275	63,9	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
25	Hà Tĩnh	17.254	10.974	63,6	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
26	Quảng Ngãi	27.642	17.504	63,3	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
27	Thanh Hóa	52.670	33.221	63,1	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
28	Cần Thơ	38.374	23.857	62,2	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
29	Cà Mau	26.471	16.235	61,3	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
30	An Giang	47.668	28.726	60,3	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
31	Cao Bằng	6.876	4.133	60,1	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
32	Nghệ An	48.586	29.197	60,1	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
33	Lai Châu	9.232	5.325	57,7	60	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
34	Lạng Sơn	10.008	5.179	51,7	60	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
Toàn Quốc		1.278.671	852.834	66,7	60	

* Theo Quyết định số 1987/QĐ-BYT ngày 11/7/2024 của Bộ Y tế về Kế hoạch Tiêm chủng mở rộng năm 2025.

PHỤ LỤC IV

(Kèm theo Công văn số /BYT-PB ngày /2025 của Bộ Y tế)

Kết quả uống vắc xin bOPV của các tỉnh, thành phố tính đến 8 tháng năm 2025

TT	Tỉnh/thành phố	Trẻ < 1 tuổi	bOPV lần 3		Chỉ tiêu 8 tháng năm 2025 (%)*	Dự báo khả năng đạt theo KH năm 2025
			Trẻ được uống	Tỷ lệ (%)		
1	Khánh Hoà	25.499	18.106	71,0	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
2	Tây Ninh	32.279	21.002	65,1	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
3	Đà Nẵng	36.191	23.529	65,0	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
4	Hải Phòng	46.857	30.363	64,8	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
5	Đồng Tháp	39.486	25.282	64,0	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
6	Hưng Yên	36.832	23.405	63,5	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
7	Đồng Nai	54.004	34.015	63,0	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
8	Phú Thọ	46.740	29.234	62,5	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
9	Quảng Ngãi	27.642	17.262	62,4	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
10	Lào Cai	23.077	14.401	62,4	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
11	Lâm Đồng	48.852	30.214	61,8	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
12	Cần Thơ	38.374	23.522	61,3	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
13	Vĩnh Long	35.845	21.930	61,2	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
14	Tuyên Quang	25.471	15.530	61,0	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
15	TT-Huế	16.087	9.792	60,9	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
16	Điện Biên	12.598	7.370	58,5	60	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
17	Nghệ An	48.586	28.242	58,1	60	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
18	An Giang	47.668	27.521	57,7	60	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
19	Lai Châu	9.232	5.325	57,7	60	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
20	Cao Bằng	6.876	3.943	57,3	60	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
21	Cà Mau	26.471	15.049	56,9	60	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)

TT	Tỉnh/thành phố	Trẻ < 1 tuổi	bOPV lần 3		Chỉ tiêu 8 tháng năm 2025 (%)*	Dự báo khả năng đạt theo KH năm 2025
			Trẻ được uống	Tỷ lệ (%)		
22	Sơn La	20.293	11.523	56,8	60	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
23	Gia Lai	43.596	23.760	54,5	60	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
24	Bắc Ninh	45.809	23.709	51,8	60	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
25	Thanh Hóa	52.670	26.605	50,5	60	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
26	Thái Nguyên	20.503	10.169	49,6	60	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
27	Đắk Lắk	40.783	20.197	49,5	60	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
28	Hà Tĩnh	17.254	7.931	46,0	60	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
29	Quảng Trị	20.792	9.445	45,4	60	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
30	Ninh Bình	50.438	22.782	45,2	60	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
31	Lạng Sơn	10.008	4.436	44,3	60	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
32	Quảng Ninh	16.445	5.962	36,3	60	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
33	TP. HCM	150.011	48.730	32,5	60	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
34	Hà Nội	105.402	9.547	9,1	60	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
Toàn Quốc		1.278.671	649.833	50,8	60	

* Theo Quyết định số 1987/QĐ-BYT ngày 11/7/2024 của Bộ Y tế về Kế hoạch Tiêm chủng mở rộng năm 2025.

PHỤ LỤC V

(Kèm theo Công văn số /BYT-PB ngày / /2025 của Bộ Y tế)

Kết quả tiêm vắc xin IPV của các tỉnh, thành phố tính đến 8 tháng năm 2025

TT	Tỉnh/thành phố	Trẻ < 1 tuổi	IPV mũi 2		Chỉ tiêu 8 tháng năm 2025 (%)*	Dự báo khả năng đạt theo KH năm 2025
			Trẻ được tiêm	Tỷ lệ (%)		
1	Khánh Hoà	25.499	18.124	71,1	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
2	Tây Ninh	32.279	21.748	67,4	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
3	Hà Nội	105.402	67.171	63,7	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
4	Quảng Ninh	16.445	10.431	63,4	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
5	Hưng Yên	36.832	23.347	63,4	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
6	Lâm Đồng	48.852	30.966	63,4	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
7	Bắc Ninh	45.809	28.761	62,8	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
8	Đồng Tháp	39.486	24.672	62,5	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
9	Hải Phòng	46.857	28.981	61,8	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
10	Quảng Trị	20.792	12.813	61,6	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
11	Thái Nguyên	20.503	12.410	60,5	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
12	Ninh Bình	50.438	30.495	60,5	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
13	Phú Thọ	46.740	28.259	60,5	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
14	An Giang	47.668	28.782	60,4	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
15	Điện Biên	12.598	7.597	60,3	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
16	Đắk Lắk	40.783	24.399	59,8	60	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
17	Vĩnh Long	35.845	21.430	59,8	60	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
18	Lào Cai	23.077	13.661	59,2	60	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
19	Cần Thơ	38.374	22.615	58,9	60	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
20	Đà Nẵng	36.191	21.305	58,9	60	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
21	TP. HCM	150.011	87.673	58,4	60	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)

TT	Tỉnh/thành phố	Trẻ < 1 tuổi	IPV mũi 2		Chỉ tiêu 8 tháng năm 2025 (%)*	Dự báo khả năng đạt theo KH năm 2025
			Trẻ được tiêm	Tỷ lệ (%)		
22	Gia Lai	43.596	25.168	57,7	60	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
23	Son La	20.293	11.709	57,7	60	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
24	Thanh Hóa	52.670	29.955	56,9	60	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
25	Nghệ An	48.586	27.504	56,6	60	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
26	Quảng Ngãi	27.642	15.597	56,4	60	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
27	Cà Mau	26.471	14.718	55,6	60	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
28	Hà Tĩnh	17.254	9.492	55,0	60	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
29	TT-Huế	16.087	8.761	54,5	60	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
30	Lạng Sơn	10.008	5.409	54,0	60	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
31	Đồng Nai	54.004	28.409	52,6	60	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
32	Cao Bằng	6.876	3.463	50,4	60	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
33	Lai Châu	9.232	4.400	47,7	60	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
34	Tuyên Quang	25.471	11.907	46,7	60	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
Toàn Quốc		1.278.671	762.132	59,6	60	

Theo Quyết định số 1987/QĐ-BYT ngày 11/7/2024 của Bộ Y tế về Kế hoạch Tiêm chủng mở rộng năm 2025.

PHỤ LỤC VI

(Kèm theo Công văn số /BYT-PB ngày / /2025 của Bộ Y tế)

Kết quả uống vắc xin Rota của các tỉnh, thành phố tính đến 8 tháng năm 2025

TT	Tỉnh/thành phố	Trẻ < 1 tuổi	Rota lần 2		Chỉ tiêu 8 tháng năm 2025 (%)*	Dự báo khả năng đạt theo KH năm 2025
			Trẻ được uống	Tỷ lệ (%)		
1	Phú Thọ	19.049	16.286	85,5	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
2	Khánh Hoà	25.499	18.029	70,7	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
3	Lào Cai	23.077	14.097	61,1	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
4	Sơn La	20.293	11.841	58,4	60	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
5	Vĩnh Long	35.845	20.403	56,9	60	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
6	Quảng Trị	20.792	11.774	56,6	60	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
7	Lâm Đồng	48.852	27.381	56,0	60	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
8	Nghệ An	48.586	27.092	55,8	60	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
9	TT-Huế	16.087	8.800	54,7	60	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
10	Thái Nguyên	20.503	11.125	54,3	60	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
11	Thanh Hóa	52.670	27.223	51,7	60	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
12	Đắk Lắk	40.783	20.923	51,3	60	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
13	Tuyên Quang	25.471	12.725	50,0	60	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
14	Lai Châu	9.232	4.525	49,0	60	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
15	An Giang	47.668	23.306	48,9	60	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
16	Cao Bằng	6.876	3.319	48,3	60	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
17	Hà Tĩnh	17.254	8.151	47,2	60	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
18	Lạng Sơn	10.008	4.421	44,2	60	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
19	Cần Thơ	25.585	10.855	42,4	60	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
20	Điện Biên	12.598	5.285	42,0	60	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
21	Đà Nẵng	36.191	15.078	41,7	60	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
22	Quảng Ngãi	27.642	11.231	40,6	60	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)

TT	Tỉnh/thành phố	Trẻ < 1 tuổi	Rota lần 2		Chỉ tiêu 8 tháng năm 2025 (%)*	Dự báo khả năng đạt theo KH năm 2025
			Trẻ được uống	Tỷ lệ (%)		
23	Gia Lai	43.596	16.998	39,0	60	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
24	Bắc Ninh	45.809	15.352	33,5	60	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
25	Đồng Nai	54.004	17.504	32,4	60	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
26	Cà Mau	15.009	8.334	31,5	60	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
27	TP. HCM	38.000	715	1,9	60	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
28	Hà Nội	Không thuộc phạm vi triển khai năm 2025				
29	Hải Phòng					
30	Ninh Bình					
31	Hưng Yên					
32	Quảng Ninh					
33	Đồng Tháp					
34	Tây Ninh					
Toàn Quốc		786.979	372.773	47,4	60	

* Theo Quyết định số 1987/QĐ-BYT ngày 11/7/2024 của Bộ Y tế về Kế hoạch Tiêm chủng mở rộng năm 2025.

PHỤ LỤC VII

(Kèm theo Công văn số /BYT-PB ngày / /2025 của Bộ Y tế)

Kết quả tiêm vắc xin Sởi của các tỉnh, thành phố tính đến 8 tháng năm 2025

TT	Tỉnh/thành phố	Trẻ < 1 tuổi	Sởi		Chỉ tiêu 8 tháng năm 2025 (%)*	Dự báo khả năng đạt theo KH năm 2025
			Trẻ được tiêm	Tỷ lệ (%)		
1	Khánh Hoà	25.499	21.629	84,8	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
2	Hà Nội	105.402	79.355	75,3	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
3	Tây Ninh	32.279	23.236	72,0	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
4	Hà Tĩnh	17.254	12.083	70,0	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
5	Quảng Ninh	16.445	11.488	69,9	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
6	Son La	20.293	14.102	69,5	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
7	Vĩnh Long	35.845	24.626	68,7	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
8	Đồng Tháp	39.486	26.810	67,9	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
9	Lào Cai	23.077	15.464	67,0	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
10	Đồng Nai	54.004	36.097	66,8	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
11	Hải Phòng	46.857	31.314	66,8	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
12	Cần Thơ	38.374	25.642	66,8	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
13	Đà Nẵng	36.191	24.101	66,6	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
14	Lâm Đồng	48.852	32.479	66,5	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
15	Đắk Lắk	40.783	27.113	66,5	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
16	An Giang	47.668	31.542	66,2	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
17	Hưng Yên	36.832	24.352	66,1	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
18	Phú Thọ	46.740	30.820	65,9	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
19	Bắc Ninh	45.809	30.147	65,8	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
20	Thái Nguyên	20.503	13.483	65,8	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
21	Quảng Trị	20.792	13.608	65,4	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)

TT	Tỉnh/thành phố	Trẻ < 1 tuổi	Sởi		Chỉ tiêu 8 tháng năm 2025 (%)*	Dự báo khả năng đạt theo KH năm 2025
			Trẻ được tiêm	Tỷ lệ (%)		
22	Ninh Bình	50.438	32.983	65,4	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
23	Gia Lai	43.596	28.283	64,9	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
24	Nghệ An	48.586	31.354	64,5	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
25	Quảng Ngãi	27.642	17.768	64,3	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
26	Điện Biên	12.598	8.000	63,5	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
27	TT-Huế	16.087	10.159	63,2	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
28	Thanh Hóa	52.670	33.024	62,7	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
29	Tuyên Quang	25.471	15.771	61,9	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
30	Cà Mau	26.471	16.374	61,9	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
31	TP. HCM	150.011	90.921	60,6	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
32	Lạng Sơn	10.008	5.812	58,1	60	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
33	Lai Châu	9.232	5.205	56,4	60	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
34	Cao Bằng	6.876	3.702	53,8	60	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
Toàn Quốc		1.278.671	848.847	66,4	60	

* Theo Quyết định số 1987/QĐ-BYT ngày 11/7/2024 của Bộ Y tế về Kế hoạch Tiêm chủng mở rộng năm 2025.

PHỤ LỤC VIII

(Kèm theo Công văn số /BYT-PB ngày / /2025 của Bộ Y tế)

Kết quả tiêm vắc xin Sởi-Rubella của các tỉnh, thành phố tính đến 8 tháng năm 2025

TT	Tỉnh/thành phố	Sởi-Rubella			Chỉ tiêu 8 tháng năm 2025 (%)*	Dự báo khả năng đạt theo KH năm 2025
		Số đối tượng	Trẻ được tiêm	Tỷ lệ (%)		
1	Hà Nội	107.661	87.198	81,0	63,3	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
2	Sơn La	20.241	15.381	76,0	63,3	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
3	Quảng Ninh	16.735	12.684	75,8	63,3	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
4	Đà Nẵng	35.051	25.318	72,2	63,3	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
5	Lào Cai	23.779	17.086	71,9	63,3	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
6	TP. HCM	147.612	105.264	71,3	63,3	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
7	Đồng Nai	48.567	33.339	68,6	63,3	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
8	Thái Nguyên	20.688	14.116	68,2	63,3	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
9	Quảng Trị	20.943	14.285	68,2	63,3	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
10	Ninh Bình	50.248	34.269	68,2	63,3	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
11	Hà Tĩnh	17.493	11.900	68,0	63,3	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
12	Điện Biên	12.692	8.571	67,5	63,3	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
13	Bắc Ninh	45.611	30.719	67,3	63,3	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
14	Quảng Ngãi	27.443	18.345	66,8	63,3	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
15	Lâm Đồng	49.399	32.721	66,2	63,3	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
16	Đắk Lắk	41.306	27.257	66,0	63,3	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
17	Gia Lai	42.665	28.147	66,0	63,3	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
18	Vĩnh Long	35.080	23.084	65,8	63,3	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
19	Tây Ninh	35.218	23.047	65,4	63,3	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
20	Đồng Tháp	39.459	25.818	65,4	63,3	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
21	An Giang	43.565	28.427	65,3	63,3	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)

TT	Tỉnh/thành phố	Sởi-Rubella			Chỉ tiêu 8 tháng năm 2025 (%)*	Dự báo khả năng đạt theo KH năm 2025
		Số đối tượng	Trẻ được tiêm	Tỷ lệ (%)		
22	Tuyên Quang	25.411	16.379	64,5	63,3	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
23	Phú Thọ	47.287	30.436	64,4	63,3	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
24	Nghệ An	49.066	31.365	63,9	63,3	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
25	Khánh Hoà	24.882	15.888	63,9	63,3	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
26	Hải Phòng	48.201	30.537	63,4	63,3	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
27	Hung Yên	39.107	24.735	63,2	63,3	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
28	Cần Thơ	38.869	24.404	62,8	63,3	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
29	Thanh Hóa	53.336	33.404	62,6	63,3	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
30	Lai Châu	9.006	5.631	62,5	63,3	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
31	Cà Mau	26.068	16.228	62,3	63,3	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
32	TT-Huế	16.079	9.693	60,3	63,3	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
33	Lạng Sơn	9.732	5.472	56,2	63,3	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
34	Cao Bằng	6.827	3.591	52,6	63,3	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
Toàn Quốc		1.275.327	864.739	67,8	63,3	

* Theo Quyết định số 1987/QĐ-BYT ngày 11/7/2024 của Bộ Y tế về Kế hoạch Tiêm chủng mở rộng năm 2025.

PHỤ LỤC IX

(Kèm theo Công văn số /BYT-PB ngày / /2025 của Bộ Y tế)

Kết quả tiêm vắc xin DPT của các tỉnh, thành phố tính đến 8 tháng năm 2025

TT	Tỉnh/thành phố	DPT mũi 4			Chỉ tiêu 8 tháng năm 2025 (%)*	Dự báo khả năng đạt theo KH năm 2025
		Số đối tượng	Trẻ được tiêm	Tỷ lệ (%)		
1	Sơn La	20.241	15.947	78,8	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
2	Điện Biên	12.692	9.935	78,3	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
3	Lào Cai	23.779	18.109	76,2	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
4	Gia Lai	42.665	31.709	74,3	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
5	Thái Nguyên	20.688	14.882	71,9	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
6	Quảng Trị	20.943	14.961	71,4	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
7	Hà Nội	107.661	76.616	71,2	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
8	Vĩnh Long	35.080	24.864	70,9	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
9	Ninh Bình	50.248	35.553	70,8	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
10	Bắc Ninh	45.611	31.833	69,8	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
11	Quảng Ninh	16.735	11.649	69,6	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
12	Tuyên Quang	25.411	17.688	69,6	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
13	Hà Tĩnh	17.493	12.032	68,8	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
14	Quảng Ngãi	27.443	18.849	68,7	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
15	Đắk Lắk	41.306	28.059	67,9	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
16	Khánh Hoà	24.882	16.871	67,8	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
17	Cao Bằng	6.827	4.625	67,7	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
18	Nghệ An	49.066	33.188	67,6	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
19	Đồng Tháp	39.459	26.660	67,6	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
20	Phú Thọ	47.287	31.784	67,2	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
21	Lâm Đồng	49.399	32.721	66,2	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
22	Hải Phòng	48.201	31.839	66,1	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)

TT	Tỉnh/thành phố	DPT mũi 4			Chỉ tiêu 8 tháng năm 2025 (%)*	Dự báo khả năng đạt theo KH năm 2025
		Số đối tượng	Trẻ được tiêm	Tỷ lệ (%)		
23	Lạng Sơn	9.732	6.385	65,6	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
24	Đồng Nai	48.567	31.661	65,2	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
25	Thanh Hóa	53.336	34.754	65,2	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
26	Hưng Yên	39.107	25.394	64,9	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
27	TP. HCM	147.612	95.658	64,8	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
28	Đà Nẵng	35.051	22.466	64,1	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
29	An Giang	43.565	27.854	63,9	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
30	Cần Thơ	38.869	24.849	63,9	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
31	Lai Châu	9.006	5.719	63,5	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
32	Cà Mau	26.068	16.306	62,6	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
33	Tây Ninh	35.218	21.391	60,7	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
34	TT-Huế	16.079	9.705	60,4	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
Toàn Quốc		1.275.327	862.516	67,6	60	

* Theo Quyết định số 1987/QĐ-BYT ngày 11/7/2024 của Bộ Y tế về Kế hoạch Tiêm chủng mở rộng năm 2025.

PHỤ LỤC X
(Kèm theo Công văn số /BYT-PB ngày / 2025 của Bộ Y tế)
Kết quả tiêm vắc xin VNNB mũi 2 của các tỉnh, thành phố tính đến 8 tháng năm 2025

TT	Tỉnh/thành phố	Viêm não Nhật Bản mũi 2			Chỉ tiêu 8 tháng năm 2025 (%)*	Dự báo khả năng đạt theo KH năm 2025
		Số đối tượng	Trẻ được tiêm	Tỷ lệ (%)		
1	Quảng Trị	20.796	15.756	75,8	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
2	Tuyên Quang	26.811	20.031	74,7	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
3	Gia Lai	43.297	31.963	73,8	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
4	Sơn La	20.248	14.882	73,5	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
5	Đồng Nai	50.147	36.668	73,1	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
6	Hà Tĩnh	16.462	11.924	72,4	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
7	Khánh Hoà	24.911	17.950	72,1	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
8	Đà Nẵng	34.737	24.670	71,0	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
9	Đắk Lắk	43.128	30.075	69,7	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
10	Quảng Ninh	16.568	11.456	69,1	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
11	Hưng Yên	36.116	24.970	69,1	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
12	Quảng Ngãi	27.079	18.610	68,7	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
13	Hà Nội	112.842	76.515	67,8	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
14	Hải Phòng	46.836	31.515	67,3	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
15	Bắc Ninh	45.194	30.286	67,0	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
16	Vĩnh Long	37.747	25.219	66,8	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
17	Nghệ An	49.010	32.520	66,4	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
18	Lào Cai	23.465	15.547	66,3	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
19	Lâm Đồng	49.008	31.974	65,2	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
20	Đồng Tháp	38.197	24.855	65,1	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
21	Thái Nguyên	20.301	13.186	65,0	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
22	Ninh Bình	51.056	33.002	64,6	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)

TT	Tỉnh/thành phố	Viêm não Nhật Bản mũi 2			Chỉ tiêu 8 tháng năm 2025 (%)*	Dự báo khả năng đạt theo KH năm 2025
		Số đối tượng	Trẻ được tiêm	Tỷ lệ (%)		
23	Phú Thọ	46.960	30.141	64,2	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
24	Thanh Hóa	52.322	33.501	64,0	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
25	Cần Thơ	38.291	24.451	63,9	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
26	Cà Mau	26.290	16.431	62,5	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
27	TT-Huế	16.822	10.235	60,8	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
28	Cao Bằng	7.128	4.277	60,0	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
29	An Giang	45.798	27.189	59,4	60	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
30	Tây Ninh	34.680	20.149	58,1	60	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
31	Điện Biên	13.381	7.705	57,6	60	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
32	Lai Châu	9.240	5.314	57,5	60	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
33	Lạng Sơn	9.886	5.680	57,5	60	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
34	TP. HCM	185.732	101.733	54,8	60	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
Toàn Quốc		1.320.486	860.380	65,2	60	

* Theo Quyết định số 1987/QĐ-BYT ngày 11/7/2024 của Bộ Y tế về Kế hoạch Tiêm chủng mở rộng năm 2025.

PHỤ LỤC XI

(Kèm theo Công văn số /BYT-PB ngày / /2025 của Bộ Y tế)

Kết quả tiêm vắc xin Viêm não Nhật Bản mũi 3 của các tỉnh, thành phố tính đến 8 tháng năm 2025

TT	Tỉnh/thành phố	Viêm não Nhật Bản mũi 3			Chỉ tiêu 8 tháng năm 2025 (%)*	Dự báo khả năng đạt theo KH năm 2025
		Số đối tượng	Trẻ được tiêm	Tỷ lệ (%)		
1	Tuyên Quang	24.572	19.297	78,5	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
2	Quảng Trị	20.182	14.094	69,8	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
3	Quảng Ngãi	26.585	17.616	66,3	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
4	Quảng Ninh	16.322	10.800	66,2	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
5	Bắc Ninh	44.335	29.107	65,7	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
6	Hà Nội	98.027	64.062	65,4	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
7	Hà Tĩnh	16.611	10.767	64,8	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
8	Hưng Yên	35.923	23.202	64,6	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
9	Phú Thọ	46.897	30.137	64,3	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
10	Nghệ An	48.201	30.877	64,1	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
11	Sơn La	20.418	12.989	63,6	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
12	Khánh Hoà	24.325	15.308	62,9	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
13	Hải Phòng	47.879	30.120	62,9	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
14	Thái Nguyên	20.540	12.877	62,7	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
15	Đà Nẵng	33.579	21.020	62,6	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
16	Lào Cai	23.699	14.788	62,4	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
17	Đắk Lắk	40.615	25.093	61,8	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
18	Thanh Hóa	53.137	32.604	61,4	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
19	Ninh Bình	50.111	30.432	60,7	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
20	Gia Lai	41.634	24.846	59,7	60	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
21	Lạng Sơn	9.688	5.752	59,4	60	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)

TT	Tỉnh/thành phố	Viêm não Nhật Bản mũi 3			Chỉ tiêu 8 tháng năm 2025 (%)*	Dự báo khả năng đạt theo KH năm 2025
		Số đối tượng	Trẻ được tiêm	Tỷ lệ (%)		
22	Cao Bằng	6.795	3.981	58,6	60	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
23	Điện Biên	12.652	7.328	57,9	60	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
24	Lai Châu	8.788	4.829	54,9	60	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
25	TT-Huế	14.910	8.186	54,9	60	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
26	Đồng Tháp	44.665	23.364	52,3	60	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
27	Lâm Đồng	55.276	28.370	51,3	60	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
28	Đồng Nai	54.619	27.195	49,8	60	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
29	TP. HCM	151.411	69.016	45,6	60	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
30	Vĩnh Long	47.328	21.358	45,1	60	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
31	Cần Thơ	48.747	20.688	42,4	60	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
32	Cà Mau	32.154	13.024	40,5	60	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
33	Tây Ninh	40.257	15.809	39,3	60	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
34	An Giang	58.067	21.493	37,0	60	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
Toàn Quốc		1.318.949	740.429	56,1		

* Theo Quyết định số 1987/QĐ-BYT ngày 11/7/2024 của Bộ Y tế về Kế hoạch Tiêm chủng mở rộng năm 2025.

PHỤ LỤC XII

(Kèm theo Công văn số /BYT-PB ngày / /2025 của Bộ Y tế)

Kết quả tiêm vắc xin Td của các tỉnh, thành phố tính đến 8 tháng năm 2025

TT	Tỉnh/thành phố	Td cho trẻ từ 7 tuổi			Chỉ tiêu 8 tháng năm 2025 (%)*	Dự báo khả năng đạt theo KH năm 2025	
		Số đối tượng	Trẻ được tiêm	Tỷ lệ (%)			
1	Lai Châu	3.139	2.645	84,3	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)	
2	Hà Nội	115.041	70.956	61,7	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)	
3	Hung Yên	15.728	6.457	41,1	60	Tỉnh chưa triển khai tiêm, tổ chức tiêm cho trẻ vào đầu năm học	
4	Tuyên Quang	7.241	2.928	40,4	60		
5	Phú Thọ	40.620	15.205	37,4	60		
6	Thanh Hóa	65.946	24.300	36,8	60		
7	Lạng Sơn	13.653	3.753	27,5	60		
8	Hải Phòng	30.119	7.321	24,3	60		
9	Khánh Hoà	28.234	4.263	15,1	60		
10	Đồng Nai	54.619	7.033	12,9	60		
11	Quảng Trị	30.636	2.291	7,5	60		
12	Cần Thơ	48.747	3.269	6,7	60		
13	Gia Lai	52.021	2.883	5,5	60		
14	Nghệ An	61.892	3.201	5,2	60		
15	TT-Huế	20.017	996	5,0	60		
16	Đắk Lắk	41.964	1.742	4,2	60		
17	Hà Tĩnh	25.411	422	1,7	60		
18	Đà Nẵng	44.241	188	0,4	60		
19	Quảng Ngãi	32.465	136	0,4	60		
20	Ninh Bình	62.029	201	0,3	60		
21	Bắc Ninh	34.932	Tỉnh chưa triển khai tiêm, tổ chức tiêm cho trẻ vào đầu năm học				
22	Thái Nguyên	-					
23	Quảng Ninh	23.006					
24	Cao Bằng	-					
25	Lào Cai	15.869					
26	Sơn La	-					
27	Điện Biên	-					
28	Lâm Đồng	62.387					
29	TP. HCM	151.411					
30	Đồng Tháp	44.665					
31	Tây Ninh	40.257					
32	An Giang	58.067					
33	Vĩnh Long	47.328					
34	Cà Mau	32.154					

* Theo Quyết định số 1987/QĐ-BYT ngày 11/7/2024 của Bộ Y tế về Kế hoạch Tiêm chủng mở rộng năm 2025.

PHỤ LỤC XIII

(Kèm theo Công văn số /BYT-PB ngày / /2025 của Bộ Y tế)
**Kết quả tiêm vắc xin Uốn ván cho Phụ nữ có thai của các tỉnh, thành phố
tính đến 8 tháng năm 2025**

TT	Tỉnh/thành phố	Uốn ván cho phụ nữ có thai (UV2+)			Chỉ tiêu 8 tháng năm 2025 (%)*	Dự báo khả năng đạt theo KH năm 2025
		Số đối tượng	Đối tượng được tiêm	Tỷ lệ (%)		
1	Hà Nội	105.559	74.142	70,2	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
2	Hà Tĩnh	16.870	11.055	65,5	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
3	Đồng Tháp	39.864	25.182	63,2	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
4	Phú Thọ	44.739	28.048	62,7	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
5	Hải Phòng	46.693	29.120	62,4	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
6	Bắc Ninh	45.833	28.394	62,0	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
7	Hưng Yên	35.914	22.219	61,9	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
8	Lâm Đồng	47.177	28.496	60,4	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
9	Khánh Hoà	23.424	14.139	60,4	60	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
10	Quảng Ngãi	27.603	16.434	59,5	60	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
11	Lào Cai	22.024	13.101	59,5	60	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
12	Quảng Ninh	15.832	9.416	59,5	60	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
13	Thái Nguyên	18.590	11.017	59,3	60	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
14	Đắk Lắk	40.924	24.100	58,9	60	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
15	Cần Thơ	38.374	22.397	58,4	60	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
16	Thanh Hóa	53.093	30.939	58,3	60	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
17	TT-Huế	15.597	8.986	57,6	60	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
18	Quảng Trị	20.118	11.538	57,4	60	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
19	Ninh Bình	48.429	27.185	56,1	60	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
20	Lạng Sơn	10.008	5.558	55,5	60	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
21	Đồng Nai	49.186	27.307	55,5	60	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)

TT	Tỉnh/thành phố	Uốn ván cho phụ nữ có thai (UV2+)			Chỉ tiêu 8 tháng năm 2025 (%) [*]	Dự báo khả năng đạt theo KH năm 2025
		Số đối tượng	Đối tượng được tiêm	Tỷ lệ (%)		
22	Tây Ninh	34.338	18.873	55,0	60	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
23	Nghệ An	48.628	26.596	54,7	60	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
24	Sơn La	20.246	11.008	54,4	60	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
25	Điện Biên	12.303	6.507	52,9	60	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
26	Gia Lai	43.096	22.628	52,5	60	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
27	Đà Nẵng	36.056	18.736	52,0	60	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
28	An Giang	47.009	24.268	51,6	60	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
29	Lai Châu	9.305	4.756	51,1	60	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
30	Cà Mau	26.502	13.529	51,0	60	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
31	Tuyên Quang	23.979	11.506	48,0	60	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
32	Vĩnh Long	33.921	16.081	47,4	60	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
33	Cao Bằng	6.394	2.771	43,3	60	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
34	TP. HCM	149.866	43.856	29,3	60	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
Toàn Quốc		1.257.494	689.888	54,9	60	

^{*} Theo Quyết định số 1987/QĐ-BYT ngày 11/7/2024 của Bộ Y tế về Kế hoạch Tiêm chủng mở rộng năm 2025.